

Bản án số:50/2022/HNGĐ - ST.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Ông Nguyễn Ngọc Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2022/TLST – HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022 giữa:

** Nguyên đơn:* Chị Lê Thị N, sinh năm 1983;

Nơi ĐKKHKT: Khu 12, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Chỗ ở hiện nay: Tầng 6, khu 2, số 9, ngõ 226, phố Hưng Long, khu Văn Sơn, thành phố Đài Bắc (Đài Loan).

Người đại diện theo ủy quyền của Chị N:

Bà Ngô Thị C, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Khu 12, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ (Phạm vi ủy quyền: Nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và nộp các khoản phí, lệ phí liên quan đến quá trình giải quyết vụ án).

** Bị đơn:* Anh Nguyễn Huy C, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Khu 12, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.
(Chị N, anh C đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn ngày 29/3/2022 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn là chị Lê Thị N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Huy C kết hôn ngày 03/01/2001 tại UBND xã Đồng Luận, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Trên cơ sở tự nguyện và hợp pháp. Sau

khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh C thường xuyên uống rượu đánh chửi vợ, con cho nên tình cảm vợ chồng rạn nứt. Năm 2018 chị đi Đài Loan, trước khi đi chị cũng nói rõ với anh C biết là vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa. Từ khi chị đi nước ngoài đến nay vợ chồng không liên lạc với nhau. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị N xác nhận vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Thu T, sinh ngày 20/11/2001, cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 18/7/2005, cháu Nguyễn Thị B, sinh ngày 25/6/2012. Khi ly hôn, Cháu T đã trưởng thành có công việc làm nên không đề nghị tòa án giải quyết, cháu T xin ở với ai thì chị cũng nhất trí, chị xin nuôi cháu B và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị N không yêu cầu tòa án giải quyết.

- *Phía bị đơn anh Nguyễn Huy Chí trình bày* : Anh và Chị N kết hôn ngày 03/01/2001 tại UBND xã Đồng Luận, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn thì vợ chồng làm ruộng chung sống tại gia đình nhà chồng, tình cảm vợ chồng bình thường không có xích mích gì, đến năm 2019 Chị N đi nước ngoài từ đó đến nay chưa về. Anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn anh xin được đoàn tụ với Chị N, đối với mâu thuẫn như Chị N trình bày thì anh C không có ý kiến gì.

Về con chung: Anh C xác nhận vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Thu T, sinh ngày 20/11/2001; cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 18/07/2005; cháu Nguyễn Thị B, sinh ngày 25/06/2012. Cháu T hiện đang ở với Chị N, cháu B, cháu T đang với anh C. Nếu các cháu muốn ở với ai thì tùy theo nguyện vọng của các cháu, nếu hai cháu có nguyện vọng ở với anh thì anh xin nuôi và không đề nghị Chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Anh C không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng qui định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 51, 53, 55, 81, 82, 83, 123 Luật HNGĐ năm 2014; ; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; Điều 37; khoản 4 Điều 147, Điều 479 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Xử cho chị Lê Thị N được ly hôn anh Nguyễn Huy C.

- Về con chung: giao cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 18/5/2005 và cháu Nguyễn Thị B, sinh ngày 25/6/2012 cho anh Nguyễn Huy C trực tiếp nuôi dưỡng

và chăm sóc. Chị N không phải đóng góp nuôi con chung do anh C không yêu cầu. Khi nào Chị N về nước có yêu cầu xin thay đổi nuôi con, sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức không yêu cầu nên không giải quyết.
- Về án phí: Chị N chịu án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị N nộp đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con chung với anh Nguyễn Huy C tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt Chị N trình bày hiện đang sống và làm việc tại thành phố Đài Bắc. Đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt đều ghi ngày 29/3/2022 và có xác nhận của văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Trong vụ án này Chị N không có mặt ở Việt Nam và trong đơn xin ly hôn cũng đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 4 điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kèm theo đơn xin ly hôn, bản tự khai Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt và Trong quá trình giải quyết vụ án anh C cũng xin xét xử vắng mặt. Do vậy Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định tại khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh C trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 03/01/2001 tại UBND xã Đồng Luận, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống theo Chị N trình bày vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh C thường xuyên uống rượu đánh chửi vợ, con cho nên tình cảm vợ chồng rạn nứt. Năm 2018 Chị N đi Đài Loan, trước khi đi Chị N cũng nói rõ với anh C biết là vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa nên từ khi đi nước ngoài đến nay vợ chồng không liên lạc với nhau. Nay Chị N xin ly hôn vì chị cho rằng tình cảm vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, phía anh C cho rằng vẫn còn tình cảm với Chị N nên anh xin đoàn tụ, nhưng khi được hỏi về nội dung mâu thuẫn vợ chồng như Chị N đã trình bày thì anh không có ý kiến gì. Như vậy, về mâu thuẫn vợ chồng như Chị N trình bày là có cơ sở. Anh C có nguyện vọng xin đoàn tụ nhưng anh không có biện pháp gì để hàn gắn quan hệ vợ chồng với Chị N. Mặt khác, qua

xác minh tại chính quyền địa phương và lời khai của các bên thấy rằng giữa Chị N và anh C thực tế có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu do bất đồng quan điểm sống, từ khi Chị N đi nước ngoài thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân là do vợ chồng xa cách, tình cảm ngày càng phai nhạt, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho Chị N được ly hôn anh C là phù hợp với khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Chị N và anh C có 03 con chung là cháu Nguyễn Thu T, sinh ngày 20/11/2001; cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 18/07/2005; cháu Nguyễn Thị B, sinh ngày 25/06/2012. Cháu T hiện đã trưởng thành, lao động tự túc được nên Tòa án không xem xét. Đối với cháu T và cháu B hiện chưa thành niên, tại biên bản lấy lời khai ngày 30/6/2022 thì cháu T có nguyện vọng ở với anh C, cháu B có nguyện vọng được ở với Chị N. Quan điểm của Chị N có nguyện vọng nuôi cháu B, còn cháu T ở với ai thì chị cũng nhất trí. Quan điểm của anh C nếu các cháu muốn ở với ai thì tùy theo nguyện vọng của các cháu, nếu hai cháu có nguyện vọng ở với anh thì anh xin nuôi.

Xét thấy, cháu T và cháu B đều thể hiện nguyện vọng của mình nhưng việc giao con cho ai nuôi dưỡng trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của người con. Anh C có đủ điều kiện nuôi con, Chị N hiện đang ở nước ngoài nên không có thời gian để chăm sóc con chung, nếu giao cháu B cho Chị N nuôi thì thời điểm hiện tại cũng chưa bảo đảm quyền lợi cho cháu B. Do vậy, cần giao cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 18/07/2005 và cháu Nguyễn Thị B, sinh ngày 25/06/2012 cho anh Nguyễn Huy C được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Khi nào Chị N về nước có yêu cầu xin thay đổi nuôi con, sẽ giải quyết bằng một vụ án khác. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh C không yêu cầu.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Chị N và anh C không yêu cầu giải quyết. Do vậy không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

[3]. Về quyền kháng cáo đối với bản án : Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điều 51, khoản 1 điều 56, điều 81, 82, 83 và điều 123 của luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 4 điều 207; khoản 1 điều 228; khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N được ly hôn anh Nguyễn Huy C.

[2]. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 18/7/2005 và cháu Nguyễn Thị B, sinh ngày 25/6/2012 cho anh Nguyễn Huy C trực tiếp trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh C tự nguyện không yêu cầu.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: không đặt ra giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận chị Nga do bà Ngô Thị C đã nộp thay số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0000185 ngày 26/4 /2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[5]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Anh C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Thời hạn kháng cáo của Chị N là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Bùi Thị Hảo

Nguyễn Ngọc Thắng

Nguyễn Hà Giang

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các đơn vị;
- UBND xã Đông Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hà Giang